

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 22/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 09 - 4 - 2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản
chung, nợ chung khi ly
hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 02/2019/TLPT-HN ngày 02 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp con, chia tài sản chung, nợ chung”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 306/2018/HN-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị L, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:* Bà Võ Thị Minh T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Võ Văn P, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Kim Thanh B, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)

2. Ông Võ Ngọc M, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)
3. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp x, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)
4. Bà Võ Thị Thu T, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp x, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)
5. Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
6. Bà Võ Thị H, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có mặt)
7. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1955. Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)
- Ông C uỷ quyền cho bà Võ Thị H, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.
8. Bà Trần Thị Ngọc B, sinh năm 1981. Địa chỉ: Ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin xét xử vắng mặt)
9. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện Chợ Lách. Đại diện theo uỷ quyền là ông Phạm Trọng N – Phó Giám đốc. (vắng mặt)
- Ông Kim Thanh B, ông Võ Ngọc M, ông Nguyễn Thanh T, bà Võ Thị Thu T uỷ quyền cho: Ông Kim Thanh P, sinh năm 1988. Địa chỉ: Số xx/xx, ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có mặt)
- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Võ Văn P.
 - *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị L và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Võ Thị Minh T trình bày:

Vào năm 1989, bà Trần Thị L quen biết và tiến đến hôn nhân với ông Võ Văn P, sống chung với nhau đến năm 1997 thì ông, bà mới đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Sau khi cưới, ông bà sống chung với nhau tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Sau đó, ông bà mới chuyển đến sinh sống tại ấp L, xã H.

Đến năm 2003, thì ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông P có quan hệ với người phụ nữ khác nên về nhà vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau. Bà L nhận thấy cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông Võ Văn P.

Trong quá trình chung sống với nhau, bà L và ông P có 02 người con chung là: Võ Minh T, sinh ngày 16/11/1991 (đã trưởng thành) và Võ Thị Tuyết N, sinh ngày 08/10/2003 hiện đang sống chung với bà L.

Sau khi ly hôn, bà L để người con Võ Thị Tuyết N, sinh ngày 08/10/2003 tự quyết định sống chung với ai, nếu con có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi con. Người còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung gồm có:

+Phần đất diện tích theo kết quả đo đạc là 397,9m² thửa đất số 3242, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa số 9, tờ bản đồ số 31) và dãy nhà trọ gồm 12 phòng trên đất, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà L, ông P đứng tên quyền sử dụng đất. Bà L yêu cầu chia đôi giá trị đất, yêu cầu được nhận ½ giá trị phần đất này, đồng ý để ông P được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản khác trên đất.

- Về nợ chung gồm:

+ Bà L, ông P có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện Chợ Lách số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và có thế chấp quyền sử dụng đất đối với các phần đất sau:

- Phần đất có diện tích 397,9m² thuộc thửa đất số 3242, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 31) tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre).
- Phần đất có diện tích theo kết quả đo đạc là 1214,5m² thuộc thửa đất số 268, tờ bản đồ số 13 (trước đây là thửa 2424, tờ bản đồ số 02) tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Hiện nay bà L đã vay của bà Trần Thị Ngọc B số tiền là 258.822.000 đồng để trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện Chợ Lách, bà L vay nhằm mục đích lấy sổ đỏ của các phần đất nêu trên về, xoá thế chấp.

+ Vay của bà Phan Thị C số tiền 64.000.000 đồng theo bản án số: 216/2014/DS-ST ngày 18/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

Bà L yêu cầu chia đôi các khoản nợ trên, mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số nợ. Riêng đối với khoản nợ bà B thì bà nhận trả cho bà B, không yêu cầu ông P trả cho bà B mà bà yêu cầu ông P trả lại cho bà $\frac{1}{2}$ số nợ Ngân hàng mà ông bà đã nợ.

Ngoài ra, các khoản nợ khác như: Nợ ông Kim Thanh B, ông Võ Ngọc M, ông Nguyễn Thanh T, bà Đỗ Thị D và bà Võ Thị H, đây là khoản nợ riêng của ông P, bà không biết việc ông P mượn tiền nên không đồng ý chia nợ, bà và ông sống ly thân từ năm 2003. Bà L không có tài liệu chứng cứ chứng minh đây là nợ riêng nhưng giấy nợ bà L không có ký tên.

Bà L thừa nhận có trả cho bà H số tiền 20.000.000 đồng nhưng số tiền này là do bà thiếu tiền đóng tiền lãi ngân hàng và là tiền bà L vay của bà H nên mới trả tiền cho bà H, bà L đã trả cho bà H nhiều lần, hiện nay không còn nợ bà H nữa.

Bà L đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản vào ngày 17/11/2015 và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc ngày 24/8/2017, kết quả định giá tài sản ngày 13/12/2017, ngày 14/9/2018. Không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Đối với tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá ngày 17/11/2015, ngày 24/8/2017, kết quả định giá tài sản ngày 13/12/2017, ngày 14/9/2018 là 4.603.500 đồng. Bà L đồng ý chịu $\frac{1}{2}$ chi phí với số tiền 2.302.000 đồng và đã nộp xong.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Võ Văn P trình bày:

Ông đồng ý với phần trình bày của vợ ông là bà Trần Thị L về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn nhưng không đồng ý với nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Theo ông P, giữa ông bà không có mâu thuẫn gì đáng kể, do ông P làm ăn thất bại và thiếu nợ người khác nên bà L mới làm đơn yêu cầu ly hôn với ông. Cụ thể ông P vay các khoản nợ để kinh doanh, tu bổ nhà trọ, mua ghe bơm cát và xây dựng trại nuôi rắn, do những kế hoạch kinh doanh bị thua lỗ, vì vậy từ năm 2011 đến nay ông P phải đi làm thuê để kiếm tiền trả nợ.

Nay bà L yêu cầu được ly hôn với ông thì ông đồng ý vì nhận thấy không thể hàn gắn được.

- Về con chung: Có 02 con chung là Võ Minh T, sinh ngày 16/11/1991 (đã trưởng thành), Võ Thị Tuyết N, sinh ngày 08/10/2003 hiện đang sống chung với bà L.

Sau khi ly hôn ông P để người con Võ Thị Tuyết N sinh ngày 08/10/2003 tự quyết định sống chung với ai thì người đó nuôi con. Người còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung gồm có: Ông P thống nhất với trình bày của bà L về tài sản chung: Phần đất có diện tích theo kết quả đo đạc là 397,9m² thuộc thửa đất số 3242, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 31) và dãy nhà trọ gồm 12 phòng trên đất, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà L, ông P đứng tên.

Ông P yêu cầu bán tài sản chung nêu trên để trả nợ, còn lại mới chia đôi tài sản. Mỗi người được nhận một nửa giá trị tài sản còn lại.

Còn đôi với phần đất thuộc thửa đất số 268, tờ bản đồ số 13 (trước đây là thửa 2424, tờ bản đồ số 02) tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà L, ông P đứng tên là tài sản riêng của ông P, nguồn gốc đất của cha mẹ ruột ông P, ông không đồng ý chia phần đất này.

- Về nợ chung gồm: ông P thống nhất với các khoản nợ chung L đã trình bày, riêng đối với khoản nợ bà B thì ông P xác định không có vay của bà Trần Thị Ngọc B, ông cũng không biết việc bà L vay tiền của bà B nên ông không đồng ý cùng trả nợ. Đối với số nợ của bà C thì đã được giải quyết xong, ông không đồng ý trả cho bà L. Ông chỉ thừa nhận có nợ Ngân hàng số tiền là 200.000.000 đồng nên ông đồng ý trả ½ số nợ Ngân hàng là 100.000.000. đồng cho bà L.

Ngoài ra, ông P còn nợ của:

- + Ông Kim Thanh B số tiền 144.136.000 đồng;
- + Ông Võ Ngọc M số tiền 40.000.000 đồng;
- + Ông Nguyễn Thanh T số tiền 165.000.000 đồng;
- + Bà Võ Thị H số tiền gốc là 645.000.000 đồng, ông P đồng ý trả lãi với mức lãi suất bà H yêu cầu;
- + Bà Đỗ Thị D số tiền 500.000.000 đồng;

Ông P xác định vay tiền này là trước đây nhưng đến khi bà L khởi kiện xin ly hôn thì ông mới làm giấy nợ cho các chủ nợ để bổ sung hồ sơ yêu cầu giải quyết, ông vay nợ của những người này để kinh doanh nhà trọ, mua bán ghe và xây trại nuôi rắn để phát triển kinh tế gia đình, trong thời gian vay nợ thì ông và bà L không có sống ly thân.

Vì vậy ông P yêu cầu chia đôi các khoản nợ trên, bán tài sản chung trả hết nợ rồi mới chia phần tài sản còn lại.

Ông P đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc trước đây và kết quả định giá tài sản ngày 14/9/2018, không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Kim Thanh B: Vào ngày 31/8/2012, ông B có vay của Ngân hàng số tiền 180.000.000 đồng, sau đó ông P và bà L có đến vay lại từ ông số tiền 90.000.000 đồng; ông P, bà L đồng ý trả lãi hàng tháng và trả gốc định kỳ hàng năm theo quy định ngân hàng, ông B không lấy lãi thêm. Mục đích vay tiền là để kinh doanh trại rắn. Do chỗ quen biết nên ông, bà L và ông P không làm giấy tờ gì cả. Sau khi nhận tiền, ông P, bà L đóng lãi ngân hàng được 04 tháng rồi không đóng nữa. Ông B phải thay ông P, bà L trả vốn định kỳ hàng năm cho ngân hàng và trả lãi hàng tháng, tổng số tiền vốn và lãi là 144.136.000 đồng, nay bà L và ông P sắp ly hôn nên ông B yêu cầu bà L, ông P trả lại cho ông P trả lại cho ông số tiền 144.136.000 đồng nêu trên, không yêu cầu tính lãi.

- Ông Võ Ngọc M trình bày: Khoảng cuối năm 2011, đầu năm 2012, ông M có cho ông P mượn số tiền 40.000.000 đồng, không tính lãi để ông P sửa ghe bơm cát, ông P làm ghe cát một mình, hai bên có làm giấy tay, không có thoả thuận thời hạn trả nợ mà chỉ nói khi nào ông P có tiền thì trả cho ông. Đến khi ông M hay tin ông P, bà L sắp ly hôn thì ông M khởi kiện yêu cầu ông P, bà L trả cho ông số tiền 40.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Ông Nguyễn Thanh T trình bày: Vào ngày 10/9/2012, ông T có cho ông P mượn số tiền 80.000.000 đồng để kinh doanh nhà trọ, đến ngày 21/02/2013 ông P tiếp tục mượn thêm số tiền 85.000.000 đồng để kinh doanh trại rắn và mua bán ghe. Do là chỗ quen biết nên ông và ông P không làm giấy tờ gì cả, không tính lãi, chỉ thoả thuận 01 năm sau kể từ ngày mượn tiền sẽ trả nhưng ông P làm ăn thất bại nên không có trả tiền lại cho ông. Nay hay tin bà L và ông P sắp ly hôn nên ông T yêu cầu bà L, ông P trả lại cho ông số tiền 165.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Bà Đỗ Thị D trình bày: Vào ngày 18/9/2012, bà D có cho ông P vay số tiền 320.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng, hai bên thoả thuận đóng lãi hàng tháng nhưng đến ngày 25/5/2013 ông P không đóng lãi nữa.

Ngày 25/2/2013 ông P tiếp tục vay của bà D số tiền 180.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng, hai bên thoả thuận đóng lãi hàng tháng nhưng đến ngày 25/5/2013 ông P không đóng lãi nữa. Nay hay tin ông P và bà L sắp ly hôn nên bà D yêu cầu một mình ông P trả lại cho bà số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Bà Võ Thị H trình bày: Vào ngày 20/02/2013 bà H có đứng ra vay dùm ông P số tiền là 500.000.000 đồng từ ông Lê Văn Thời với mức lãi suất là 1%/tháng.

Đến hạn ông P không có khả năng nên bà H đứng ra trả nợ cho ông Thời thay ông P. Nay bà H yêu cầu bà L, ông P trả lại cho bà số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng và số tiền lãi từ ngày 20/02/2013 đến ngày xét xử (ngày 16/10/2018) là 67 tháng lẻ 27 ngày làm tròn 67 tháng nữa lãi suất là 1%/tháng của số tiền 500.000.000 đồng. Tiền lãi của số tiền này là: $500.000.000 \times 1\%/\text{tháng} \times 67 \text{ tháng} = 335.000.000 \text{ đồng}$.

Đồng thời vào ngày 28/6/2013, ông P tiếp tục vay của bà H số tiền là 145.000.000 đồng, hai bên có làm giấy tay và có thoả thuận lãi suất là 1%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay tiền của bà là để kinh doanh, phát triển kinh tế gia đình, hết hạn mà ông P vẫn không trả lại được cho bà H số tiền gốc và lãi nào cả. Bà L có trả cho bà được tổng số tiền là 20.000.000 đồng, nên bà đồng ý trừ số tiền này vào tổng số tiền mà ông P, bà L nợ bà, còn lại 125.000.000 đồng. Nay bà H yêu cầu ông P, bà L trả lại cho bà số tiền gốc là 125.000.000 đồng và số tiền lãi tính từ ngày 28/6/2013 đến ngày xét xử (ngày 16/10/2018), tổng cộng là 63 tháng lẻ 18 ngày, làm tròn 63 tháng, mức lãi suất là 1%/tháng. Tiền lãi là: $125.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 63 \text{ tháng} = 78.750.000 \text{ đồng}$.

Nay bà H yêu cầu ông P, bà L phải trả cho bà số tiền gốc là 625.000.000 đồng và tiền lãi là 413.750.000 đồng; tổng cộng là: 1.038.750.000 đồng.

- Bà Trần Thị Ngọc B trình bày: bà L và ông P có thiếu tiền Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện Chợ Lách, bà có cho bà L vay số tiền 258.822.000 đồng để trả nợ Ngân hàng, xoá thế chấp đất để lấy sổ đỏ về giải quyết việc chia tài sản chung. Nay bà yêu cầu bà L, ông P cùng trả lại cho bà số tiền bà đã cho vay là 258.822.000 đồng, mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số tiền vay của bà, không yêu cầu tính lãi.

Sau khi hoà giải không thành, Toà án nhân huyện Chợ Lách đem vụ án ra xét xử. Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 306/2018/HNGĐ-ST ngày 16/10/2018 của Toà án nhân dân huyện Chợ Lách đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị L đối với ông Võ Văn P. Bà Trần Thị L được ly hôn với ông Võ Văn P. Ghi nhận bà Trần Thị L và ông Võ Văn P không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con:

- Giao người con chung tên Võ Thị Tuyết N, sinh ngày 08/10/2003 cho bà L tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận bà L không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Riêng người con Võ Minh T, sinh ngày 16/11/1991, đã trưởng thành, đủ điều kiện nuôi sống bản thân, bà L, ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

- Ông Võ Văn P có quyền thăm nom; không ai được cản trở ông P thực hiện quyền này. Trong trường hợp ông P lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì bà L có quyền yêu cầu Tòa án quyết định hạn chế quyền thăm nom con của ông P.

- Vì lợi ích của con chung, bà Trần Thị L, ông Võ Văn P hoặc các cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi có lý do chính đáng, bà Trần Thị L và ông Võ Văn P có quyền thoả thuận giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Giao cho bà Trần Thị L quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất có diện tích 397,9m² thuộc thửa đất số 3242, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 31) và dãy nhà trọ gồm 12 phòng trên đất cùng công trình phụ, tài sản khác có trên đất, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (có hoạ đồ kèm theo).

Giao cho ông Võ Văn P quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất có diện tích 1214,5m² thuộc thửa đất số 268, tờ bản đồ số 13 (trước đây là thửa 2424, tờ bản đồ số 02) tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre và các tài sản có trên đất. (có hoạ đồ kèm theo)

Bà Trần Thị L có trách nhiệm giao lại cho ông P số tiền là 391.673.000 (Ba trăm chín mươi một triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

4. Về nợ chung: Ông Võ Văn P có trách nhiệm trả cho:

- Ông Kim Thanh B số tiền: 144.136.000 (một trăm bốn mươi bốn triệu một trăm ba mươi sáu nghìn) đồng.

- Ông Võ Ngọc M số tiền: 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng.
- Ông Nguyễn Thanh T số tiền: 165.000.000 (Một trăm sáu mươi lăm triệu) đồng.
- Bà Đỗ Thị D số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng.
- Bà Võ Thị H số tiền gốc là 625.000.000 và tiền lãi là 413.750.000 đồng; tổng cộng là 1.038.750.000 (Một tỷ không trăm ba mươi tám triệu bảy trăm mười nghìn) đồng.
- Bà Trần Thị L trả cho bà Trần Thị Ngọc B số tiền 258.822.00 (Hai trăm năm mươi tám triệu tám trăm hai mươi hai nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/10/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách kháng nghị một phần bản án về phần nợ: Buộc ông Võ Văn P trả cho bà Võ Thị H số tiền 1.038.750.000 đồng, buộc ông Võ Văn P trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền 165.000.000 đồng và yêu cầu chia nợ chung 64.000.000 đồng của bà Trần Thị L theo hướng huỷ một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Ngày 16/10/2018, bị đơn anh Võ Văn P kháng cáo với nội dung: về nợ chung: Anh yêu cầu xem xét lại các khoản tiền còn nợ của ông Kim Thanh B, Võ Ngọc M, Đỗ Thị D, Võ Thị H; buộc bà L phải có trách nhiệm liên đới cùng ông trả những khoản nợ này.

Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị, bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn không chấp nhận kháng nghị và yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đại diện theo uỷ quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Kim Thanh P đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của bị đơn. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H yêu cầu vợ chồng ông P có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà vì bà cho rằng đây là nợ chung của hai vợ chồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm xác định các khoản nợ mà ông P vay trong thời kỳ hôn nhân với bà L là nợ riêng của ông và chỉ buộc ông P có nghĩa vụ trả nợ là ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo của ông P, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần nợ chung. Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân

dân huyện Chợ Lách đề nghị huỷ một phần bản án sơ thẩm vì cho rằng cấp sơ thẩm không đưa ông C là chồng của bà H, bà T là vợ ông T vào tham gia tố tụng là vi phạm, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre đã khắc phục phần này và các đương sự cũng đồng ý đưa ông C, bà T vào tham gia tố tụng với tư cách là chủ sở hữu các số tiền mà ông P và bà L đã nợ. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách yêu cầu huỷ là không cần thiết mà chỉ cần sửa một phần bản án sơ thẩm về phần nợ chung. Do đó, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông P về chia nợ chung, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách là buộc bà L, ông P phải có trách nhiệm liên đới trả cho: Ông C, bà H số tiền gồm vốn và lãi là 1.038.750.000 đồng; ông T, bà T số tiền 165.000.000 đồng, các phần nợ còn lại thì ông P, bà L có trách nhiệm trả mỗi người phân nửa.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Trần Thị L yêu cầu được ly hôn với ông Võ Văn P. Bà và ông P đều thống nhất không còn tình cảm vợ chồng, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, vợ chồng ông bà đã sống ly thân từ năm 2009 cho đến nay. Vì vậy, có cơ sở xác định mục đích hôn nhân giữa ông bà không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị L có căn cứ nên được chấp nhận. Về con chung ông bà thống nhất: Giao cháu Võ Thị Tuyết N, sinh ngày 08/10/2003 cho bà L nuôi dưỡng, ghi nhận ông P không cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Võ Minh T, sinh ngày 16/11/1991 nay đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, bà L và ông P thống nhất với quyết định của toà án sơ thẩm.

[2] Xét thấy,

[2.1] Bà Trần Thị L khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết yêu cầu ly hôn đồng thời yêu cầu chia đôi số nợ chung 64.000.000 đồng mà bà L và ông P phải trả cho bà C theo bản án số 216/2014/DS-ST ngày 18/9/2014 của Toà án nhân dân huyện Chợ Lách. Theo bản án buộc ông P và bà L liên đới cho bà C số tiền 64.000.000 đồng; như vậy khoản nợ này đã được toà án giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì đây là trường hợp trả lại đơn khởi kiện, không thụ lý giải quyết yêu cầu này nhưng Toà án vẫn thụ lý, thể hiện trong thông báo thụ lý vụ án số 583/2014/TB-TLVA ngày 22/12/2014. Theo quy định

tại điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Dân sự thì Toà án phải đình chỉ giải quyết với yêu cầu nhưng bản án không tuyên đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu bà L về việc chia đôi số nợ chung 64.000.000 đồng là không đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, nội dung trên Hội đồng xét xử nhận thấy có thể khắc phục được ở cấp phúc thẩm, sửa một phần bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà L về việc chia đôi số nợ chung 64.000.000 đồng.

[2.2] Bản án sơ thẩm buộc ông Võ Văn P trả cho bà Võ Thị H số tiền 1.038.750.000 đồng, gồm 625.000.000 đồng tiền gốc và 413.750.000 đồng tiền lãi: Hồ sơ vụ án có văn bản là “đơn yêu cầu” của ông Nguyễn Văn C ghi ngày 22/02/2017, nội dung đơn ông C trình bày có đứng ra vay dùm cho ông P, bà L số tiền 645.000.000 đồng và có yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông P, bà L trả cho ông tiền vay và tiền lãi. Theo đơn yêu cầu ông C trình bày, nhận thấy ông C là chồng bà Võ Thị H nhưng Toà án không xem xét yêu cầu của ông C cũng như không làm việc với ông C, không đưa ông C vào tham gia tố tụng mà chỉ buộc ông P trả tiền cho bà Võ Thị H là bỏ sót người gia tố tụng gây ảnh hưởng quyền lợi của ông C. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm đã mời ông C đến phiên toà để hỏi ý kiến của ông đối với khoản nợ mà ông P nợ vợ chồng ông thì ông thừa nhận đây là khoản nợ mà vợ chồng ông đã cho ông P mượn. Ông C cũng có yêu cầu Toà án tuyên buộc ông P phải trả số nợ này cho vợ chồng ông, Hội đồng xét xử xét thấy phù hợp và các đương sự không ai có ý kiến gì nên ghi nhận ý kiến của ông C. Do đó, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc ông P phải trả khoản nợ trên cho bà H và ông C.

[2.3] Bản án còn tuyên buộc ông P trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền 165.000.000 đồng. Căn cứ vào “Giấy biên nhận” ghi ngày 10/9/2012 thể hiện nội dung ông P vay của ông Nguyễn Thanh T, bà Võ Thị Thu T số tiền 85.000.000 đồng. Tuy nhiên toà án, không đưa bà Võ Thị Thu T vào tham gia tố tụng, bản án đã chấp nhận yêu cầu của ông T, buộc ông P phải trả cho ông T 165.000.000 đồng trong khi chưa xác định bà T là ai và chưa có ý kiến của bà T là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm đã mời bà T đến phiên toà để hỏi ý kiến về khoản nợ mà ông P nợ vợ chồng bà thì bà cho rằng đây là khoản nợ chung của hai vợ chồng, vì vậy bà yêu cầu ông P trả nợ cho hai vợ chồng bà, Hội đồng xét xử xét thấy phù hợp và không ai có ý kiến gì khác nên ghi nhận ý kiến của bà T. Do đó, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc ông P phải trả khoản nợ trên cho ông T và bà T.

[2.4] Xét kháng cáo của ông P yêu cầu bà L có trách nhiệm liên đới cùng ông trả nợ cho ông Kim Thanh B, ông Võ Ngọc M, bà Đỗ Thị D, bà Võ Thị H thấy rằng: Đối với phần nợ của ông M, bà D thì ông M, bà D chỉ yêu cầu ông P trả nợ, không yêu cầu

bà L cùng trả, ông P cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh đây là các khoản nợ chung, do đó yêu cầu của ông P không có cơ sở để chấp nhận. Đối với các khoản nợ của bà H, ông B là các khoản nợ lớn. Ông cho rằng mình vay các khoản tiền này để làm kinh doanh, làm trại rắn, bơm cát; ông và bà L không có thời gian sống ly thân như bà L trình bày, vì vậy bà L biết rõ việc ông vay các khoản nợ này. Tuy nhiên, bà L cho rằng bà không hay biết, bà sống ly thân với ông P từ lâu nên không có căn cứ xác định đây là các khoản nợ chung. Bên cạnh đó, các văn bản nhận nợ của ông P đều do ông P viết lại cho các chủ nợ ký sau khi bà L đã nộp đơn xin ly hôn, không có chữ ký của bà L nên không có giá trị chứng minh bà L cùng nợ. Việc ông P vay khoản nợ lớn nhưng không chứng minh được nhằm mục đích sử dụng chung cho vợ chồng, giấy vay nợ cũng không có chữ ký của bà L, bà L cũng không thừa nhận nên xác định đây là các khoản nợ riêng của ông P. Đối với khoản nợ của bà H, ông P cho rằng có vay tiền của bà H vào khoảng thời gian năm 2012 – 2013, sau khi có tranh chấp ông có làm lại giấy nợ. Tại biên bản hoà giải ngày 09/02/2018, bà L thừa nhận có trả cho bà H số tiền 20.000.000 đồng; bà H cho rằng đây là tiền vốn trong tổng số tiền vay là 645.000.000 đồng, bà L trả 20.000.000 đồng, còn lại 625.000.000 đồng. Bà H cũng cung cấp các giấy ghi nợ có ký tên của bà L về các lần vay tiền và trả tiền số tiền là 20.000.000 đồng; đại diện theo uỷ quyền của bà L cũng thừa nhận chữ ký trong các giấy này là của bà L nhưng không thừa nhận đây là số tiền nợ trong 645.000.000 đồng. Như vậy, chưa đủ cơ sở chứng minh đây là khoản nợ được vay để vợ chồng sử dụng chung.

Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông P, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã tuyên, tuy nhiên điều chỉnh lại đối với những người tham gia tố tụng cho phù hợp.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc yêu cầu chấp nhận kháng cáo của ông Hùng là không phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên không được chấp nhận. Đối với quan điểm về việc yêu cầu chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn P. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre, sửa

một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 306/2018/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre về phần nợ chung.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị L đối với ông Võ Văn P. Bà Trần Thị L được ly hôn với ông Võ Văn P. Ghi nhận bà Trần Thị L và ông Võ Văn P không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con:

- Giao con chung tên Võ Thị Tuyết N, sinh ngày 08/10/2003 cho bà L tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận bà L không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Riêng người con Võ Minh T, sinh ngày 16/11/1991 đã trưởng thành, đủ điều kiện nuôi sống bản thân, bà L, ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

- Ông Võ Văn P có quyền thăm nom; không ai được cản trở ông P thực hiện quyền này. Trong trường hợp ông P lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì bà L có quyền yêu cầu Tòa án quyết định hạn chế quyền thăm nom con của ông P.

- Vì lợi ích của con chung, bà Trần Thị L, ông Võ Văn P hoặc các cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi có lý do chính đáng, bà Trần Thị L và ông Võ Văn P có quyền thoả thuận giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Giao cho bà Trần Thị L quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất có diện tích 397,9m² thuộc thửa đất số 3242, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 31) và dãy nhà trọ gồm 12 phòng trên đất cùng công trình phụ, tài sản khác có trên đất, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (có hoạ đồ kèm theo).

Giao cho ông Võ Văn P quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất có diện tích 1214,5m² thuộc thửa đất số 268, tờ bản đồ số 13 (trước đây là thửa 2424, tờ bản đồ số 02) tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre và các tài sản có trên đất. (có hoạ đồ kèm theo)

Bà Trần Thị L có trách nhiệm giao lại cho ông P số tiền là 391.673.000 (Ba trăm chín mươi một triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

4. Về nợ chung:

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà L về việc chia đôi số nợ chung 64.000.000 đồng mà bà L và ông P phải trả cho bà C.

Ông Võ Văn P có trách nhiệm trả cho:

- Ông Kim Thanh B số tiền: 144.136.000 (một trăm bốn mươi bốn triệu một trăm ba mươi sáu nghìn) đồng.

- Ông Võ Ngọc M số tiền: 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng.

- Bà Đỗ Thị D số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng.

- Ông Nguyễn Thanh T và bà Võ Thị Thu T số tiền 165.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu) đồng.

- Bà Võ Thị H và ông Nguyễn Văn C số tiền gốc là 625.000.000 và tiền lãi là 413.750.000 đồng; tổng cộng là 1.038.750.000 (Một tỷ không trăm ba mươi tám triệu bảy trăm mười nghìn) đồng.

- Bà Trần Thị L trả cho bà Trần Thị Ngọc B số tiền 258.822.000 (Hai trăm năm mươi tám triệu tám trăm hai mươi hai nghìn) đồng.

5. Về án phí:

- Bà L phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm là 23.164.678 đồng và 12.941.000 đồng, tổng cộng: 36.306.000 (ba mươi sáu triệu ba trăm lẻ năm nghìn) đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.310.000 (mười một triệu ba trăm mười nghìn) đồng theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008496 ngày 18/12/2018 và biên lai số 0023557 ngày 05/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách. Bà L còn phải nộp tiếp 24.996.000 (hai mươi bốn triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn) đồng.

- Ông P phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 94.134.000 (chín mươi bốn triệu một trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.

- Hoàn trả cho:

+ Ông Võ Ngọc M số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 1.000.000 (một triệu) đồng theo biên lai thu tiền số 0008516 ngày 05/01/2015.

+ Ông Nguyễn Thanh T số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 4.125.000 (bốn triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0008519 ngày 06/01/2015.

+ Bà Võ Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 17.622.000 (mười bảy triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0008514 ngày 05/01/2015.

+ Ông Kim Thanh B số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 3.603.500 đồng (ba triệu sáu trăm lẻ ba nghìn năm trăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008515 ngày 05/01/2015.

+ Bà Đỗ Thị D số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 13.700.000 (mười ba triệu bảy trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008521 ngày 07/01/2015.

+ Bà Trần Thị Ngọc B số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 6.470.000 (sáu triệu bốn trăm bảy mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0024060 ngày 12/3/2018.

Ông Võ Văn P phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí phúc thẩm, nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0020281 ngày 22/10/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Chợ Lách. Ông P đã nộp xong.

6. Ông Võ Văn P có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị L số tiền đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 1.301.500 (một triệu ba trăm lẻ một nghìn năm trăm) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Bùi Thế Xương